



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 22

Ngày 23 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-02-2024	Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	2
20-02-2024	Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ban hành quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	7
23-02-2024	Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.	13

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ

trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 87/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ; Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ; Thông tư số 35/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 236/TTr-SGTVT ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải lắp thiết bị giám sát hành trình, lắp đặt camera theo quy định tại Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Việc quản lý dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; điểm c khoản 1 Điều 17 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 7 như sau:

“a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 và Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; các quy định tại Điều 13, Điều 17 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 47/2022/NĐ-CP và các quy định tại Điều 3 của Quy định này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 8 như sau:

“d) Thời gian và loại phương tiện vận tải hàng hóa trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này. Trường hợp phương tiện vượt quá tải trọng, phải thực hiện cấp Giấy phép lưu hành xe theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham

gia giao thông trên đường bộ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 35/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Ô tô phục vụ vệ sinh môi trường: Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 10 như sau:

“6. Xe máy thi công chỉ được hoạt động trong phạm vi công trường, giới hạn hai đầu biển báo công trường. Phương tiện chở vật liệu, cấu kiện xây dựng, thiết bị, chất thải do hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ quy định như đối với phương tiện vận tải hàng hóa tại khoản 7 Điều này; trường hợp phương tiện phục vụ thi công các dự án đầu tư công, xe trộn bê tông, xe bơm bê tông vượt quá tải trọng thì được lưu thông trong đô thị với thời gian và lộ trình nhất định khi có Giấy phép lưu hành xe do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8 của Quy định này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 10 như sau:

“7. Phương tiện vận tải hàng hóa có khối lượng chuyên chở cho phép (xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ) từ 1,5 tấn trở xuống được hoạt động 24/24 giờ; phương tiện vận tải hàng hóa có khối lượng chuyên chở cho phép từ trên 1,5 tấn đến 3,5 tấn được lưu thông trong đô thị trừ các khoảng thời gian giờ cao điểm; phương tiện vận tải hàng hóa có khối lượng chuyên chở cho phép trên 3,5 tấn chỉ được phép lưu thông trong đô thị vào khoảng thời gian từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau. Phương tiện phục vụ cứu hộ vận tải đường bộ được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị khi thực hiện công tác cứu hộ.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 10 như sau:

“9. Các loại xe phục vụ mục đích công cộng: Xe phục vụ công tác bảo trì hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thiết yếu (công trình viễn thông, điện lực, công trình chiếu sáng đường bộ, cấp nước, thoát nước), chăm sóc cây xanh trong đô thị, phương tiện vận tải chuyên ngành để cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được phép hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị, trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 17 như sau:

“Căn cứ tình hình thực tế của đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, xác định khung giờ cao điểm và giới hạn khu vực đô thị, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Giới hạn khu vực đô thị là khu vực được giới hạn bởi các tuyến đường cụ thể, tạo thành một vùng khép kín; giới hạn khu vực đô thị không nhất thiết phải trùng với địa giới hành chính của đô thị.”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.
2. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong
tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày
17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 19, Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7
năm 2021 của Chính phủ, về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng,
chống thiên tai và Luật Đê điều;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 217/TTr-SNN ngày 16 tháng 11 năm 2023; Báo cáo số 30/BC-SNN
ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc
tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên UBND tỉnh đối với Dự thảo quyết định của
UBND tỉnh ban hành quy định trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư
trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định trình tự chi tiết hỗ trợ
khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với
các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các
cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này; báo
cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định cụ thể về trình tự chi tiết hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư khu vực ảnh hưởng do thiên tai trên địa bàn tỉnh khi có quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai của người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

2. Các nội dung có liên quan đến hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai không được quy định trong Quy định này, được thực hiện theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai; Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp; các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong phòng, chống thiên tai được quy định tại Luật phòng, chống thiên tai.

2. Tuân thủ các quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai được quy định tại Điều 7, 8, 9, 10 và nguyên tắc thực hiện khắc phục hậu quả thiên tai được quy định tại Điều 14 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

3. Tuân thủ các quy định về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

TRÌNH TỰ CHI TIẾT HỖ TRỢ KHẨN CẤP DI DỜI DÂN CƯ TRONG TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP VỀ THIÊN TAI

Điều 4. Trình tự hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã

1. Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã huy động lực lượng xung kích phòng chống thiên tai và các lực lượng tại chỗ thực hiện rà soát, xác định số hộ cần di dời khẩn cấp thuộc phạm vi quản lý; xây dựng phương án hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư do ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn, trong đó xác định số hộ cần di dời khẩn cấp và nhu cầu hỗ trợ di dời, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

2. UBND cấp xã quyết định huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị đã được chuẩn bị theo phương châm bốn tại chỗ và nguồn lực của địa phương để triển khai hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư, đảm bảo kịp thời, an toàn tính mạng cho người dân thuộc phạm vi quản lý.

3. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ di dời vượt quá khả năng của địa phương, UBND cấp xã xác minh, báo cáo kịp thời Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện về số hộ dân cần di dời khẩn cấp trên địa bàn; công tác hỗ trợ địa phương đã triển khai và đề xuất nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư từ cấp huyện. UBND cấp xã chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu báo cáo.

Điều 5. Trình tự hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện

1. Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện tổng hợp về số hộ cần di dời khẩn cấp và nhu cầu hỗ trợ di dời trên địa bàn quản lý; chủ trì, phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện và các địa phương, đơn vị liên quan lập phương án hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư do ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn, trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt.

2. Căn cứ quy định của Luật Đất đai, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản, Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai và các quy định pháp luật hiện hành:

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện giao đất hoặc bố trí chỗ ở cho các hộ dân theo quy định.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện huy động ngân sách huyện và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để triển khai thực hiện theo quy định.

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các phòng, ban liên quan tham mưu UBND cấp huyện thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp theo quy định hiện hành.

d) Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện tham mưu UBND cấp huyện quyết định sử dụng kinh phí từ nguồn Quỹ Phòng, chống thiên tai được giữ lại theo phân cấp để thực hiện di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai; đồng thời, tham mưu UBND cấp huyện quyết định huy động các tổ chức, cá nhân liên quan để hỗ trợ các địa phương thực hiện di dời dân cư theo quy định.

đ) Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện quyết định huy động lực lượng, trang thiết bị, vật tư theo thẩm quyền để hỗ trợ di dời dân cư trên địa bàn.

3. UBND cấp huyện giao đất hoặc bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời; quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền để triển khai thực hiện di dời dân cư khu vực ảnh hưởng của thiên tai, đảm bảo kịp thời, an toàn tính mạng cho người dân trên địa bàn.

4. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ di dời vượt quá khả năng của địa phương, UBND cấp huyện xác minh, báo cáo kịp thời Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh về số hộ dân cần di dời khẩn cấp trên địa bàn; công tác hỗ trợ của địa phương đã triển khai và đề xuất nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư từ UBND tỉnh. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu báo cáo.

Điều 6. Trình tự hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

1. Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh tổng hợp nội dung đề xuất của UBND cấp huyện; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh về phương án hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư do ảnh hưởng thiên tai trên địa bàn tỉnh.

2. Căn cứ quy định của Luật Đất đai, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản và các quy định hiện hành:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh giải quyết các thủ tục, hồ sơ liên quan để UBND cấp huyện thực hiện giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền.

b) Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định sử dụng dự phòng Ngân sách tỉnh, Quỹ dự trữ tài chính tỉnh, Quỹ Phòng, chống thiên tai và các nguồn lực hợp pháp khác; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh quyết định huy động các tổ chức, cá nhân liên quan để hỗ trợ các địa phương thực hiện di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định.

c) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh quyết định huy động lực lượng, trang thiết bị, vật tư theo thẩm quyền và phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị đóng quân trên địa bàn huy động lực lượng, trang thiết bị, vật tư tham gia hỗ trợ di dời dân trong tình huống khẩn cấp về thiên tai.

3. Trên cơ sở nội dung tham mưu của các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND tỉnh quyết định giao đất, bố trí nơi ở cho các hộ dân cần di dời, huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền để hỗ trợ di dời dân cư ra khỏi khu vực nguy hiểm.

4. Trường hợp vượt quá khả năng của Tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề kịp thời xử lý.

Điều 7. Kinh phí thực hiện hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư

Trường hợp tổng dự toán kinh phí để hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư do ảnh hưởng thiên tai dưới 100 triệu đồng trên địa bàn 01 (một) đơn vị cấp xã, dưới 500 triệu đồng trên địa bàn 01 (một) đơn vị cấp huyện yêu cầu các địa phương chủ động huy động nguồn lực của địa phương để thực hiện; trường hợp tổng dự toán kinh phí vượt quá mức quy định như trên, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và khoản 4 Điều 5 Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện hỗ trợ khẩn cấp di dời dân cư trong tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định này và các quy định của Luật Phòng chống thiên tai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều; Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - cơ quan thường trực phòng chống thiên tai của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặt tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 159/TTr-STTTT ngày 26 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 237/STTTT-CNTT ngày 21 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2024 và thay thế Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai văn bản này và theo dõi, kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử,
cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk**
(Kèm theo Quyết định số: 10/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về tổ chức, quản lý và hoạt động cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử (sau đây gọi tắt là cổng, trang thông tin điện tử) của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung về cung cấp thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước không được quy định trong Quy chế này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị ngành dọc tham gia khai thác sử dụng thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

3. Khuyến khích các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn tỉnh áp dụng quy chế này trong tổ chức, quản lý và hoạt động cung cấp thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử của đơn vị mình.

Điều 3. Quy định tên miền cho cổng, trang thông tin điện tử

1. Tên miền của cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng tên miền cấp 3 của Việt Nam, là tên đầy đủ của tỉnh, bằng Tiếng Việt không dấu có dạng: daklak.gov.vn.

b) Cổng, trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành có tên miền cấp 4 là tên viết tắt của cơ quan bằng Tiếng Việt không dấu, không khoảng trống theo dạng: `tencoquan.daklak.gov.vn`, trong đó `tencoquan` là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng Tiếng Việt không dấu hoặc Tiếng Anh.

c) Cổng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện có tên miền cấp 4 sử dụng tên đầy đủ của địa phương bằng Tiếng Việt không dấu, không khoảng trống theo dạng: `tenhuyen.daklak.gov.vn`; trong đó `tenhuyen` là tên đầy đủ của huyện, thị xã, thành phố bằng Tiếng Việt không dấu.

d) Cổng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng tên miền cấp 5 theo dạng: `tenphuongxa.tenhuyen.daklak.gov.vn`, trong đó `tenphuongxa` là tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng Tiếng Việt không dấu.

đ) Cơ quan, đơn vị chủ quản có trách nhiệm bổ sung, sửa đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quản lý, cấp tên miền truy cập cổng, trang thông tin điện tử cấp 4 và cấp 5 theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Những hành vi bị cấm khi tham gia cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

Những hành vi cấm khi tham gia cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về việc quản lý cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Chương II

CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 5. Cung cấp thông tin cổng, trang thông tin điện tử

1. Nội dung thông tin cung cấp trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

a) Thông tin theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP; các thông tin khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

c) Thông tin kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống khác theo quy định.

2. Nguyên tắc cung cấp thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử

a) Kênh cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

b) Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

c) Thông tin cung cấp trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet và các quy định pháp luật khác có liên quan.

d) Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật theo Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

đ) Việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP, các quy định kỹ thuật cụ thể thực hiện theo Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Điều 6. Các chức năng trên cổng, trang thông tin điện tử

1. Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có các chức năng phục vụ việc cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có các chức năng hỗ trợ cơ bản theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có cổng, trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

4. Các chức năng khác theo yêu cầu thực tiễn của các cơ quan, đơn vị hoặc theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng

1. Nội dung tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng của cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

2. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và quy định bảo vệ thông tin cá nhân theo Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội.

Điều 8. Quảng cáo trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

Quảng cáo trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội.

Điều 9. Quản lý, giám sát cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng để đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện và bảo đảm chất lượng của việc cung cấp thông tin.

2. Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã kết nối với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số để quản lý, giám sát hiệu quả, mức độ cung cấp, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Chương III

ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN

Mục 1

ĐẢM BẢO NHÂN LỰC

Điều 10. Nhân lực biên tập cổng, trang thông tin điện tử

1. Quy định thành phần Ban biên tập

a) Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh; Văn phòng

Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan Thường trực của Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh.

b) Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập; là bộ phận giúp việc cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

c) Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập; là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động cổng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin và phối hợp xử lý dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo hoạt động cổng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Quy mô và tổ chức của Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; quy mô và tổ chức của Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử các cơ quan, đơn vị do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định căn cứ trên tình hình thực tế và khả năng kinh phí hoạt động cổng, trang thông tin điện tử.

3. Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Lãnh đạo Ban biên tập làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Chế độ làm việc của các thành viên do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ quản quyết định.

a) Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành do lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm Trưởng ban; Phó Trưởng Ban biên tập là lãnh đạo Văn phòng (hoặc tương đương); Các thành viên là Trưởng hoặc Phó các phòng và các thành viên khác theo yêu cầu cung cấp thông tin thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị.

b) Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp huyện do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Trưởng ban; các Phó Trưởng Ban biên tập là lãnh đạo Đài Truyền thanh và Truyền hình, lãnh đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Các thành viên Ban biên tập của Đài Truyền thanh và Truyền hình và các thành viên khác theo yêu cầu cung cấp thông tin thuộc của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân cấp xã, do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã làm Trưởng ban; các Phó Trưởng Ban biên tập và các thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định để phù hợp với điều kiện cụ thể của từng cơ quan, đơn vị.

4. Ban biên tập có trách nhiệm xây dựng quy chế làm việc của Ban biên tập và quy chế tiếp nhận, biên tập nội dung thông tin trước khi đăng tải trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước nhằm đảm bảo công tác an toàn, an ninh thông tin. Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ban biên tập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 11. Nhân lực quản trị kỹ thuật

Cơ quan, đơn vị chủ quản có trách nhiệm bố trí đầy đủ nhân lực chuyên môn để quản trị cổng, trang thông tin điện tử (*sau đây gọi tắt là cán bộ quản trị*) và phân công, bố trí đầy đủ nhân lực phụ trách, xử lý, giải quyết các dịch vụ công trực tuyến thuộc trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình theo đúng thời hạn quy định.

Điều 12. Bồi dưỡng nhân lực

Thành viên Ban biên tập và cán bộ quản trị hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để đảm bảo phục vụ hoạt động của cổng, trang thông tin điện tử.

Mục 2

ĐẢM BẢO KINH PHÍ

Điều 13. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển cổng, trang thông tin điện tử

1. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển cổng, trang thông tin điện tử được đảm bảo từ các nguồn: Nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo các lĩnh vực chi của các cơ quan, đơn vị; nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật; nguồn thu từ các hoạt động quảng cáo trên cổng, trang thông tin điện tử; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ chi cho cổng, trang thông tin điện tử đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí duy trì hoạt động và phát triển của cổng, trang thông tin điện tử được sử dụng cho việc thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Chi cho đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị;
- b) Nâng cấp, thuê đường truyền kết nối Internet, thuê IP tĩnh;

- c) Mua, nâng cấp bản quyền phần mềm và đầu tư mở rộng, phát triển, nâng cấp, bảo trì cổng, trang thông tin điện tử;
- d) Quản lý, điều hành, trực vận hành cổng, trang thông tin điện tử;
- đ) Chi trả thù lao, nhuận bút theo quy định;
- e) Chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng thành viên Ban biên tập, cán bộ quản trị cổng, trang thông tin điện tử;
- g) Các khoản chi khác phục vụ duy trì và phát triển hoạt động của cổng, trang thông tin điện tử.

Điều 14. Kinh phí đảm bảo cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin

1. Cổng, trang thông tin điện tử phải được thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, chỉnh sửa, giám sát hoạt động để đảm bảo hoạt động liên tục 24 giờ trong tất cả các ngày.
2. Hàng năm cổng, trang thông tin điện tử phải được rà soát, đề xuất phương án nâng cấp, chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu thực tế.
3. Cơ quan, đơn vị chủ quản bảo đảm kinh phí để đầu tư, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, an toàn thông tin hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để đảm bảo cho hoạt động của cổng, trang thông tin điện tử và kinh phí mua sắm trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho cổng, trang thông tin điện tử.
4. Các nội dung khác về đảm bảo cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

Điều 15. Kinh phí tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút, cung cấp thông tin

1. Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử thực hiện theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên cổng, trang thông tin điện tử; Bản tin của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị – xã hội; Đài Truyền thanh – truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên cổng, trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND.

2. Mức chi cho việc tạo lập, chuyển đổi và số hóa thông tin cho cổng, trang thông tin điện tử thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ khả năng kinh phí của hoạt động cổng, trang thông tin điện tử, Trưởng Ban biên tập quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước.

Mục 3

ĐẢM BẢO HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 16. Nguyên tắc đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, quản lý, vận hành, duy trì hoạt động cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1. Hạ tầng kỹ thuật cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải được đảm bảo theo quy định tại các Điều 23, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

2. Hệ thống cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải được quản lý, vận hành, duy trì hoạt động ổn định, đảm bảo liên tục, thông suốt; hệ thống phải thường xuyên được kiểm tra về mức độ an toàn thông tin và phải được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin theo quy định.

3. Hệ thống cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có giải pháp sao lưu, phục hồi, đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho dữ liệu, sẵn sàng phục hồi dữ liệu khi hệ thống gặp sự cố.

4. Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh và cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được nâng cấp thường xuyên trên cơ sở các quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn của các cơ quan, đơn vị.

5. Việc thiết kế, cung cấp thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử phải theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm, bảo đảm thuận tiện và đáp ứng nhu cầu của người sử dụng.

6. Tuân thủ Khung kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 3962/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Lắk, phiên bản 2.0.

7. Thống nhất sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 trong việc lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu trên cổng, trang thông tin điện tử.

8. Cổng, trang thông tin điện tử phải hỗ trợ địa chỉ Internet thế hệ mới Ipv6, phù hợp với lộ trình ứng dụng Ipv6 theo kế hoạch hành động quốc gia về Ipv6.

9. Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các tiêu chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được quy định tại Thông tư 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

Điều 17. Đảm bảo an toàn thông tin và dữ liệu

Cơ quan, đơn vị chủ quản cổng, trang thông tin điện tử có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu.

Điều 18. Bảo đảm đường truyền, máy móc, trang thiết bị phục vụ việc thu thập, xử lý thông tin

1. Cơ quan, đơn vị chủ quản lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hạ tầng hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để đảm bảo cho hoạt động của cổng, trang thông tin điện tử theo nguyên tắc tiết kiệm chi phí và bảo đảm hiệu quả.

2. Cơ quan, đơn vị chủ quản có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho cổng, trang thông tin điện tử, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ hiện có.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ quản

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ quản trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, hoạt động và nâng cấp cổng, trang thông tin điện tử; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với Ban biên tập trong việc bảo đảm cung cấp thông tin.

2. Sử dụng kinh phí được phân bổ theo kế hoạch và các nguồn hợp pháp khác để đảm bảo hoạt động và nâng cấp cổng, trang thông tin điện tử.

3. Phê duyệt ban hành Quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong cơ quan để cung cấp và xử lý thông tin, Quy chế hoạt động và cung cấp thông tin cho cổng, trang thông tin điện tử.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong việc xây dựng, hoạt động và nâng cấp cổng, trang thông tin điện tử theo quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử

1. Thực hiện cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và cổng, trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.
2. Kiểm duyệt nội dung thông tin trước khi đưa lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và cổng, trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.
3. Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử có trách nhiệm quyết định thành lập tổ giúp việc trực thuộc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn, tinh gọn và hiệu quả.
4. Phối hợp với người quản trị vận hành cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình đảm bảo cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị hoạt động thông suốt, hiệu quả, an toàn, bảo mật thông tin.
5. Là đầu mối tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân gửi đến cổng, trang thông tin điện tử.
6. Tham mưu cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực cho ứng dụng phát triển cổng, trang thông tin điện tử.

Điều 21. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Là cơ quan thường trực Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quản trị về nội dung và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ nội dung cung cấp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.
2. Chủ trì tham mưu ban hành quy chế hoạt động và các văn bản liên quan của Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh.
3. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp để mở rộng kênh thông tin, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh. Hằng năm, có trách nhiệm xây dựng dự toán bảo đảm kinh phí hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh.
4. Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Là đơn vị đầu mối về kỹ thuật, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về đảm bảo duy trì hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn an ninh thông tin cho hạ tầng kỹ thuật Cổng thông tin điện tử tỉnh.

2. Hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Cổng thông tin điện tử tỉnh, cho các cơ quan, đơn vị; thực hiện kết nối Cổng thông tin điện tử tỉnh với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số để quản lý, giám sát hiệu quả, mức độ cung cấp, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

3. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu thực hiện nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương.

4. Hằng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình hoạt động của cổng, trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí duy trì hoạt động và phát triển cổng, trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 24. Trách nhiệm của người quản trị vận hành cổng, trang thông tin điện tử

1. Người quản trị vận hành cổng, trang thông tin điện tử phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin tài khoản truy cập quản trị, biên tập hệ thống (gồm: tên đăng nhập và mật khẩu).

2. Chịu trách nhiệm về sự cố xảy ra nếu liên quan đến tài khoản mình quản lý; có trách nhiệm bàn giao tài khoản, mật khẩu khi không còn được giao quản trị, vận hành cổng, trang thông tin điện tử.

3. Có trách nhiệm báo cáo cơ quan, đơn vị và phối hợp với cơ quan, đơn vị khác có liên quan để kịp thời khắc phục, xử lý khi có sự cố xảy ra.

Điều 25. Các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu, dịch vụ trên cổng thông tin điện tử tỉnh và cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1. Khi sử dụng tin, bài, ảnh của cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải ghi rõ tên và địa chỉ truy cập của cổng, trang thông tin điện tử.

2. Các tổ chức, cá nhân cung cấp tin, bài, ảnh và các thông tin phù hợp với yêu cầu nội dung của Cổng thông tin điện tử tỉnh và cổng, trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, được Ban biên tập cổng, trang thông tin điện tử kiểm duyệt và đăng tải sẽ được hưởng chế độ nhuận bút theo quy định hiện hành.

3. Không được vi phạm các nội dung quy định tại Điều 7 của Luật An toàn thông tin mạng.

4. Thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 26. Áp dụng chuyển tiếp và điều khoản thi hành

1. Các cổng, trang thông tin điện tử chưa phù hợp với Quy chế này, các cơ quan, đơn vị chủ quản cổng, trang thông tin điện tử phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông có lộ trình nâng cấp, chuyển đổi theo Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng